TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 174/2022/HNGĐ-ST Ngày: 21-4-2022 V/v tranh chấp "Ly hôn"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Hoa.
2. Ông Châu Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Dương Kim Cương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Ông Phạm Minh Thanh-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 21 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 359/2021/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022, thông báo tiếp tục phiên tòa số 92/2022/TB-TA ngày 13/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị Minh G**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Chị **Nguyễn Thị Mai H**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(có mặt chị G, anh N; chị H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 04/11/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh G trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N cưới nhau năm 2002 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X theo giấy chứng nhận kết hôn số 65 ngày 15/11/2002. Quá trình chung sống đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do anh N thường xuyên nhậu không quan tâm chăm sóc gia đình và có người thứ ba. Anh chị ở chung nhà nhưng sống ly thân hơn 1 năm. Chị thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh N không hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Tấn S, sinh ngày 07/9/2002 đã trưởng thành và Trần Ngọc G, sinh ngày 12/02/2013. Khi ly hôn chị G yêu cầu được nuôi Ngọc G, không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Hiện còn nợ chị dâu là chị Nguyễn Thị Mai H sống cùng ấp với số tiền 55.000.000 đồng. Trước đây do nuôi heo lỗ vốn chị có vay ngân hàng 300.000.000 đồng, chị mượn chị H để trả Ngân hàng. Chị đã trả từ từ cho chị H, còn nợ lại số tiền trên. Chị sẽ tự thỏa thuận với chị H, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Bị đơn anh Trần Văn N trình bày*: Anh thống nhất với chị G về thời gian kết hôn và địa điểm kết hôn. Quá trình chung sống anh chị cũng có mâu thuẫn. Nay chị G yêu cầu ly hôn, anh N đồng ý nhưng anh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Về con chung có 2 con chung như chị G trình bày, Trần Tấn S đã trưởng thành, còn Trần Ngọc G có nguyện vọng sống với mẹ nên anh đồng ý để chị G nuôi dưỡng. Chị G không yêu cầu cấp dưỡng anh đồng ý.

Về tài sản chung: anh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Không có.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mai H trình bày:* Việc ly hôn giữa chị G và anh N chị không có ý kiến. Còn khoản nợ giữa chị với vợ chồng chị G anh N trong vụ án này chị không yêu cầu để tự thỏa thuận. Sau này nếu tranh chấp chị sẽ yêu cầu bằng vụ án khác. Đồng thời chị H xin vắng mặt do bận công việc.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận xét: Về hôn nhân: mâu thuẫn giữa chị G và anh N là có thật bởi lẽ năm 2020 chị G đã yêu cầu xin ly hôn sau đó chị rút đơn để tạo điều kiện vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên đến nay, anh N vẫn không thay đổi nên chị G yêu cầu ly hôn là có cơ sở, tại tòa anh N cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa công nhận. Về con chung: có 2 con chung gồm Tấn S đã trưởng thành, còn Ngọc G có nguyện vọng sống với mẹ, chị G xin trực tiếp nuôi con là phù hợp nguyện vọng của con. Về tài sản chung: Tòa án có cho thời hạn anh N nộp đơn nhưng anh không thực hiện nên không thể giải quyết trong vụ án này. Chị H không yêu cầu giải quyết nợ. Sau này anh N và chị H có thể yêu cầu bằng vụ án khác nếu có tranh chấp. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mai H có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và bị đơn đang cư trú tại ấp T, xã X, huyện C nên Tòa án xác định tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nội dung tranh chấp: Chị G cho rằng chị và anh N có mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2015 do anh N không quan tâm chăm sóc gia đình. Hiện quan hệ giữa chị và anh N không thể hàn gắn và tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh N. Về con chung, chị và anh N có 02 con chung hiện đang sống với chị, Trần Tấn S đã trưởng thành còn cháu Trần Ngọc G có nguyện vọng sống với chị nên chị yêu cầu trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét yêu cầu của chị G:

[4.1] Về hôn nhân: Chị G và anh N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 065 ngày 20/8/2002, nên căn cứ Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị G và anh N phát sinh mâu thuẫn từ năm năm 2015, đỉnh điểm năm 2020 chị G đã nộp đơn yêu cầu ly hôn sau đó chị xin rút đơn để hàn gắn. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng cũng không được giải quyết mà càng trầm trọng hơn, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc nhau mặc ai nấy sống, tình cảm không còn. Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị G và anh N không đạt được. Do đó,

chị G yêu cầu ly hôn là có cơ sở phù hợp khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, anh N cũng đồng ý ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Tòa án ghi nhận.

[4.2] Về con chung: Chị G và anh N có 02 con chung là Trần Tấn S, sinh ngày 07/9/2002 đã trưởng thành và Trần Ngọc G, sinh ngày 12/02/2013. Hai con hiện đang sống chung với chị G. Tại đơn trình bày nguyện vọng của con (bút lục 47) cháu G có nguyện vọng sống với chị G, anh N cũng đồng ý nên chị G yêu cầu được trực tiếp nuôi con là phù hợp khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4.3] Về cấp dưỡng: Chị G tạm thời không yêu cầu anh N cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải ngày 18/01/2022, anh N có yêu cầu chia tài sản chung, Tòa án cho anh N thời hạn 10 ngày kể từ ngày 18/01/2022 để nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung nhưng anh không nộp đơn yêu cầu. Tại phiên tòa ngày 08/4/2022, anh N cũng có yêu cầu. Tuy nhiên yêu cầu của anh N không được Hội đồng xét xử chấp nhận bởi lẽ theo khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài ra, anh N vẫn có quyền yêu cầu chia tài sản sau ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.5] Về nợ chung: Chị G trình bày trong thời kỳ hôn nhân chị có mượn tiền cho chị Nguyễn Thị Mai H nhưng chị yêu cầu tự thỏa thuận với chị H. Chị H thừa nhận có cho vợ chồng chị G anh N mượn tiền. Tuy nhiên, chị H không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà tự thỏa thuận với vợ chồng chị G, anh N. Do chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí: Chị G phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quối hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 8, 9, 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quối hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh G.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh G và anh Trần Văn N.

- Về con chung: Giao con Trần Ngọc G, sinh ngày 12/02/2013 cho chị Nguyễn Thị Minh G tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trần Văn N được quyền tới lui, thăm nom, không ai được quyền cản trở.

- Ghi nhận chị G không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Minh G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005226 ngày 29/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Chị G và anh N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chị cục THADS huyện C;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Tuyền